

## PHIÊN ÂM PHẠM NGŨ

### QUYỂN 9

- Sơn danh (tên núi) - Phần năm mươi mốt.
- Hà danh - Phần năm mươi hai.
- Giáng danh - Phần năm mươi ba.
- Trì danh - Phần năm mươi bốn.
- Châu danh - Phần năm mươi lăm.
- Địa danh - Phần năm mươi sáu.
- Thủy danh - Phần năm mươi bảy.
- Hỏa danh - Phần năm mươi tám.
- Phong danh - Phần năm mươi chín.
- Lan danh - Phần sáu mươi.
- Lâm danh - Phần sáu mươi mốt.
- Thọ danh - Phần sáu mươi hai.

### SƠN DANH (TÊN NÚI) - NĂM MƯƠI MỐT

Tu-di sơn: cũng gọi Tu-di-lâu. Tu nghĩa là hảo vậy, di-lâu là quang (Đại Trí Luận - Quyển hai).

- Ma-lê sơn: dịch là vô cấu.
- Núi-kỳ-xà-quật: cũng gọi kỳ-xà-quật-đa. Kỳ-xà dịch là ương (chim), quật-đa là đầu (Quyển ba).
- Tỳ-bà-la: dịch là thiếu lực.
- Bạt-thứ (?): cũng gọi Bạt-ta, dịch là độc, cũng dịch là tánh.
- Tát-đa-bàn-ma: cũng gọi Tát-đa-bàn-la-na, dịch là thất diệt (bảy lá).
- Cầu-ha: dịch là huyết (hang).
- Nhơn-đà: dịch là thiên vương.
- Thế-la-câu-ha: Thế-la dịch là sơn, câu-ha là huyết.
- Bát-bà-ta: dịch là cuồng.
- Bát-bà-ta: dịch là tiết.

- Do-kiền đà-la sơn: cũng gọi là Do-kiền địa, do-kiền dịch là song, địa-la dịch là trì.
- Kế-tân-lệ-bạt-đà: cũng gọi Kế-tân-la-bạt-đà-la. Kế-tân-la dịch là thương, bạt-đà-la dịch là hiên.
- Tỳ-phù-la đại sơn: dịch là đại (Quyển hai mươi tám).
- Chước-ca-la sơn: dịch là luân (kinh Hoa Nghiêm - Quyển một).
- Ha-lê-la-sơn: cũng gọi Ha-địa-la, ha là huyết, địa-la là phá (Quyển hai mươi hai).
- Ni-dân-đà-la sơn: Ni-dân là địa, la là trì.
- Mâu-chơn-lân-đà: cũng gọi Mục-chân-lân-đà, dịch là thoát (Quyển hai mươi tư).
- Núi Uất-đề-thi: dịch là Nhật sơ xuất xứ (mặt trời mới mọc).
- Núi Ma-ha mục-chân-lâm-đà: dịch là đại thoát (Quyển hai mươi tám).
- Núi Tỳ-phú-la: dịch là đại (kinh Đại bát Niết-bàn - Quyển mười tám).
- Núi Ưu-đà-kiến: dịch là nhật xuất xứ (Quyển hai mươi bốn).
- Núi Ma-la-da: cũng gọi ma-la diên. Dịch Ma-la là cấu, da là trừ (Quyển hai mươi chín).
- Mạn-đà-sư: dịch là hộ, cũng gọi là mại (?).
- Núi Át-đa: dịch là hành (Quyển ba mươi).
- Núi Thi-mục-ma-la: dịch là sát tử (Tăng Nhất A-hàm - Quyển ba).
- Núi Bà-sa: cũng gọi Bà-sa-na, dịch là thẳng (Quyển ba).
- Núi Ma-sơn: dịch là hắc (Quyển mười bốn).
- Y-xa sơn dịch là tự tại (Quyển hai mươi ba).
- Núi Tỳ-na-da: dịch là tha.
- Núi Ưu-xà-già-la: dịch là giác.
- Núi Bàn-trà: dịch là nhật, cũng gọi là tánh.
- Bà-la-la: cũng gọi bà là thích, dịch là nguyên đắc (Trung A-hàm - Quyển tám).
- Tỳ-đà sơn: dịch là trí (Trường A-hàm - Quyển mười).
- Già-già-la: dịch là giao: keo (Quyển mười tám).
- Y-sa-đà-la: dịch là tự tại trì.
- Núi Uất-đơn: dịch là thẳng.
- Thi-lân-đà-la: dịch là vô đại (Quyển hai mươi mốt).
- Núi Tỳ-thi-đà: dịch là hóa.
- Uất-đề-bà-la: dịch là đại trì (Quyển hai mươi hai).

- Thiết-đầu-bà-la: cũng gọi Thi-đầu-ba-la (Tập A-hàm - Quyển năm).
- Ưu-câu-la: dịch là huyên não.
- Tỳ-na-đa-ca: dịch là kiền dũ (Quyển mười sáu).
- Ưu-lưu-mạn-trà: Ưu-lưu-đại-mạn-trà: Đê hồ, cũng gọi là thật (Quyển hai mươi ba).
- Kiền-đà ma-đà-ma-la: dịch là hương hoa.
- Minh-ca: dịch là khúc, dịch là quốc danh (tên nước).
- Túc-bà-la-thủ: dịch là phủ (rìu).
- Tỳ-bà-la: dịch là vô lực.
- Núi Na-già: dịch là tông (Quyển bốn mươi lăm).
- Tỳ-đề-ê: dịch là chủng chủng thể, cũng gọi là tứ duy (Quyển năm mươi).
- Núi Ma-câu-la: dịch là thiên mạo (Thập Tụng Luật - Bài Tụng Ba - Quyển ba).
- Núi Tần-sa: cũng gọi tần-tha, dịch là xạ chước (Thất Pháp - Quyển sáu).
- Núi Tát-bà-bà-la-pha-la: Tát-bà dịch là nhất thiết, bà-la là tiểu.
- Núi Tát-bát-na-cầu-ha: Tát-bát-na dịch là oán, cầu-ha dịch là quật (hang).
- Tát-ba thiêu-trì-ca-ba-pha sơn: cũng gọi Tát-bà thiêu-trì Ca-ba-bỉ, tát-ba là nhất thiết, thiêu-trì-ca dịch là dương (bể lớn), ba-pha dịch là ác.
- Núi Tát-đa-ban-na-cựu-ha: cũng gọi Tát-đa là thất, ban-na là diệp, cựu-ha dịch là quật.
- Núi Ca-thi-hắc: dịch là quang (Ca-thi) (Tăng Kỳ Luật - Quyển bảy).
- Núi kỷ-đê: dịch là tụ, cũng gọi là quốc (Quyển ba mươi).
- Núi Ma-la: dịch là hành thứ, cũng gọi là hoa man (Quyển ba mươi hai).
- Chỉ-la-tô: cũng gọi Chỉ-la-bà, dịch là bạch (Quyển ba mươi tư).
- Núi Ha-lê-đà: dịch là hoàng (Tứ Phần Luật - Phần hai - Quyển chín).
- Ma-đầu-cư-la sơn: dịch Câu-lưu là tác, cũng gọi là tánh (Phần hai - Quyển ba).
- Núi Ất-sư-la: Y-sa-đà-la dịch là tiểu xoa (Luật Di-sa-tắc - Quyển hai).
- Núi Man-câu-la: dịch là vĩ (Quyển sáu).

- Núi Thủ-ma-la: cũng gọi Tu-ma-la, tu dịch là hảo, ma-la dịch là hành thứ (Quyển mười bốn).
- Núi già-la: tên nước (Quyển hai mươi).
- Núi Ba-lâu: dịch là cường (Quyển hai mươi).
- Núi A-hô: dịch là nhật (Quyển ba mươi tư).
- Núi Tiên-đế ban-ba-la: cũng gọi Na-đế bà-nhị-bà-la. Na-đế dịch là gia, bà-nhị dịch là thủy, ba-la là hộ (Thiện Kiến Luật Tỳ-sa - Quyển một).
- Núi A-hưu-hà: dịch là hưởng (?) (Quyển hai).
- Kiên-sa-ca sơn: cũng gọi Mật-xà-la-ca, dịch là tạp.
- Xa-đa-ca sơn: dịch là phú (che).
- Chi-đế-da sơn: dịch là tụ (Quyển hai mươi ba).
- Chi-đề-da sơn: dịch là giác.
- Đề-bà-cưu-sất sơn: dịch là thiên linh.
- Núi Tu-bà-cưu-sất: dịch là tánh linh.
- Núi Ca-la-tỳ-câu: dịch là tánh thanh.
- Tu-đà-tô-na: dịch là bạch thủy.
- A-sa-can-na: cũng gọi A-tỏa Ca-lan-na, dịch là mã nhĩ.
- Núi Y-tư-kỳ-lợi: cũng gọi Lê-sư-kỳ-lợi dịch là tiên sơn (Quyển tám).
- Núi chất-đa-la: dịch là chủng chủng (Quyển mười lăm).
- Núi Niệm-mật-xa: dịch là húc (sáng) (Đại Phương Đăng Đại Tập Kinh - Quyển một).
- Núi lợi-sư: dịch là tiên. (kinh Hiền Ngu - Quyển năm).
- Núi Di-lâu: dịch là quang (kinh Pháp Hoa - Quyển sáu).
- Núi Ma-ha di-lâu: dịch là quang.
- Y-sư-la sơn: dịch là tiên nhơn trụ xứ (kinh Bá Cú Thí Dụ - Quyển một).
- Kỳ-lê: dịch là sơn (kinh Ma-đác-lặc-già - Quyển tám).
- A-na-tư: vô thực xứ (kinh Quán Phật Tam-muội - Quyển tám).
- Núi Át-na: dịch là phạn, cũng gọi mẫu (kinh Phổ Diệu - Quyển bảy).
- Tỳ-xá-ly: cũng gọi tỳ-thư-ly, dịch là quảng truyện (Tăng già La-sát Sở Tập Kinh - Quyển ba).
- Núi Chá-lê: dịch là động.
- Núi Ma-già: dịch là tinh danh (kinh Bồ-tát Xử Thai - Quyển một).
- Núi Già-xà: dịch là niệu (Phật Sở Hành Tán - Quyển hai).

- Núi Tỳ-đề-ha: dịch là nhật quốc danh.
- Bàn-trà-bà: dịch là hoàng nuy sắc (màu vàng nhạt) (kinh Quá Khứ, Hiện Tại, Nhân Quả - Quyển ba).
- Núi Già-ca-hòa: dịch là luân, (kinh Thuần Chơn Đà-la - Quyển hạ).
- Núi Nhơn-sa-cựu: kinh gọi đế thọ thạch thất (kinh Chư Phật Yếu Tập - Quyển thượng).
- Núi Mục-lân: cũng gọi Nhân-chân-lân-đà-la, dịch là hiểu vương (Quyển hạ).
- Núi ma-lê: ma-lê dịch là hữu hoa (chư-tân-đầu pháp trung: trong các pháp tân-đầu).
- Núi Tỳ-bà-la: dịch là phá (kinh Tôn-già Cù-đế-ca-độc Nhất Tư Duy).
- Núi Khư-đà-la: dịch là Phật hàm (cuồn) (kinh Quán Hư Không Tạng Bồ-tát).
- Ưu-lưu Mạn-trà sơn: Ưu-lưu dịch là đại, mạn trà dịch là đệ nhất (kinh Thương Nhơn Tử).
- Núi Đàn-đặt: cũng gọi Đàn-đà, dịch là ấm (kinh Tu-đại-noa).
- Núi Khư-la-đế-sí: dịch là thanh (kinh Hư Không Tạng).
- A-già-lâu sơn: dịch là bất động (chú độc).
- Núi Kiền-a-ma-ha-hành: Kiền-đà dịch là hương, ma-ha diễn là đại thừa (kinh chú tặc).
- Núi Ế-ma: dịch là kim (vàng) (Đại Thần Tướng Quân Chú Kinh).
- Núi A-la-đà: dịch là vô thanh (Tam Tiểu Kiếp Sao kinh).
- Núi A-sa-bà: dịch là vô chú thuật.
- Núi Tỳ-na: cũng gọi Tỳ-na-đa, dịch là bất cao.
- Na-đà-lợi: là nhơn các sơn.
- Phù-la-thi-lợi: truyện gọi là lý đầu sơn (Quyển ba).
- Thi-lợi mạn-đà: truyện gọi là vương phu nhơn.
- Can-sắt-thi-la: truyện gọi là nham thạch sơn.
- Bất-bà-thi-la: truyện gọi là đông thạch sơn.
- A-bà-thi-la: truyện gọi là tây thạch sơn.
- A-tỳ-lỳ-lê: truyện gọi là vô quý, ngụy nga sơn.
- Chi-đa-kỳ-lợi: truyện gọi là lão nga thần sơn.
- Ma-ni-ưu-lợi: truyện gọi là châu.
- Núi Hô-mạn: cũng gọi Hô-ma, dịch là nhiên hỏa.
- Càn-bà-già sơn: cũng gọi là Càn-đạt-bà, dịch là lạc thần (Lịch

Quốc Truyện - Quyển một).

- Núi Chi-đa-ca-lê: dịch là núi công đức tụ.
- Kim-tỳ-la sơn: dịch là khổng phi khổng.

## HÀ DANH - PHẦN NĂM MƯỜI HAI

(Tên sông).

- Ni-liên-thiên hà (sông Ni-liên-thiên): cũng gọi Ni-liên-thiên-na, hay hy-liên-thiên. Ni dịch là bất (không), Liên-thiên-na là lạc-trước (Đại Trí Luận - Quyển một).

- Sông Bà-xoa: cũng gọi là bặt-xoa (?) hay bác (?) xoa, dịch là não (Quyển bảy).

- Hằng hà: sông Hằng: cũng gọi là hằng-cạ hay là Ca-già, dịch là thiên đường lai (Quyển hai mươi tám).

- Lam-mâu-na: cũng gọi Phiên-mâu-na hay diêu-vô-na, dịch là phước.

- Tát-la-do: dịch là quyết lưu (chảy mạnh).

- A-chỉ-la bà-đề: cũng gọi A-chỉ-la A-di-la hòa-đế, dịch là trì lưu (chậm).

- Ma-ế: cũng gọi là ứng tiên, dịch là quy (về).

- Hằng-già-đề-hà: cũng gọi đề-bà, đề-bà dịch là thiên, hằng-già như trên đã dịch (Quyển mười lăm).

- Sông A-di-la bặt-đề: cũng gọi A-di-la-bà-đề, A-di-la dịch là tấn (nhanh) lưu, bà-đề là hữu (có) (kinh Đại Bát Niết-bàn - Quyển một).

- Diêm-ma-la: dịch là sông (đôn).

- Tát-la: cũng gọi là bà thằng, dịch là thật.

- Ma-ha: dịch là bà, cũng gọi là thắng.

- Tân-đầu: dịch là nghiệm.

- Ta-bà-da: cũng gọi Sa-la-bà-a-da, sa-la-bà dịch là hữu văn, a-da dịch là hành (Quyển mười).

- Sông Y-sư-mạt-đề: Y-sư dịch là cam-giá (mía), mạt-đề dịch là túy (say) (Quyển hai mươi bảy).

- Sông Tỳ-bà-xá-da: dịch là vô khát.

- Nan-đà-đánh: dịch là hoan hỷ (Tăng Nhất A-hàm - Quyển mười lăm).

- Tô-ma: dịch là nguyệt (Trung A-hàm - Quyển hai).

- Xá-lao-phù: dịch là tiền địa.

- Uất-tỳ-la-ni kiến nhiên: cũng gọi Uất-tỳ-la-ni kiến thiên: dịch là

đại thời bất ái.

- Uất-đơn-na hải (biển uất-đơn-na) dịch là đại thắng (Trường A-hàm - Quyển mười tám).

- Ba-la-a: dịch là thắng (Quyển hai mươi mốt).

- Tát-lao: dịch là hồ (Tập A-hàm - Quyển hai).

- Đa-sát-ca; cũng gọi là bát lạp-sát-ca, dịch là chí (đến) (Quyển mười sáu).

- Bà-hư-đa: dịch là đa (Quyển bốn mươi bốn).

- Già-da-tát-la: cũng gọi Già-da-sa-la, già-da là quốc danh, sa-la là thọ danh.

- Uất-tỳ-la: dịch là quá thời (Quyển bốn mươi chín).

- Sông Na-bà-khư-đa: Na-bà dịch là tân, khư-da dịch là quật (cứng cõi) (Quyển năm mươi).

- Bạt-cầu Ma-ha: cũng gọi Bạt-cầu-ma-để hay gọi là bà-cầu-ma. Bạt-cầu là hảo thanh, ma-để là hữu (Thập Tụng Luật Tự - Quyển một).

- Sông Ca-câu-già: dịch là chủng cảnh.

- Sông Ba-phù: dịch là tự tại (Sơ Tụng Luật - Quyển hai).

- Sông A-kỳ-la-bà-bà: cũng gọi sông A-kỳ-la-bà. A-kỳ dịch là hỏa, la-bà dịch là thanh (Thiện Tụng - Quyển hai).

- Đa-phù: cũng gọi đa-pha, dịch là nhiệt (Quyển bốn).

- Tu-la-sát: tu là hảo, la-sát là quốc (Tứ Phần Luật - Phần ba - Quyển hai).

- Bà-ha-ha: dịch là trừ (Phần bốn - Quyển ba).

- Sông Ba-du: dịch là tự tại (Quyển sáu).

- Sông Bàn-gỳ-la: dịch là khúc (Luật Di-sa-tắc - Quyển mười chín).

- Tỳ-thọ-bà-bà: cũng gọi Tỳ-thọ-ba-ma. Tỳ-thọ dịch là điện, Ba-ma là thí dụ.

- Sông bạt-đề: cũng gọi Bạt-đề-la, dịch là hiền (Quyển năm mươi sáu).

- Sông Ấu-lưu: dịch là đại (kinh Song Quyển Niết-bàn - Quyển một).

- Tư-na-xuyên (sông Tư-na): dịch là quân (kinh Tu Hành Bản Khởi).

- Sông Sa-lăng: cũng gọi là bà-lâu, dịch là thật (kinh Hải Nhập Đức).

- Chiêm-bà-hằng-già: dịch là nguyệt, Chiêm-bà là hoa danh (tên

hoa), (kinh Chiêm-bà Tỳ-kheo).

- Bạt-đà ma-ế: dịch là hiền hỏa.

- Ế-liên-nhiên-bát-để-tiểu-hà: cũng gọi Hi-liên-nhã-bà-để, dịch là hữu kim (Lịch Quốc Truyện - Quyển ba).

### GIANG DANH - PHẦN NĂM MƯỜI BA

(Tên sông).

- A-dụ-xà: dịch là bất tương ưng (Tăng Nhất A-hàm - Quyển hai mươi ba).

- A-dần-la-ba-đế dạ quang: cũng gọi A-di-la-bà-để. A-di-la dịch là phu lưu, bà-để dịch là hữu (Thiền Kiến Luật Tỳ-bà-sa- Quyển bảy).

- Sông Tỳ-ni: cũng gọi Tỳ-ni-đa, dịch là nhà tịnh (Quyển mười hai).

- Tỳ-đức-đa: cũng gọi Tỳ-thâu-đa, dịch là vô nhiệt.

- Tỳ-đa-la-tử: cũng gọi Tỳ-đa-la-ni, dịch là hạ lưu.

- Minh-xa: dịch là trúc, cũng gọi là chủng tánh.

- Cứu-trọng-ba: dịch là ác thủy.

- Tỳ-ma: cũng gọi Tỳ-ma-la, dịch là vô cầy.

- Na-đề: tên sông.

- Câu-thi-na-địa: dịch là mao giang (kinh Hiền Ngu - Quyển bốn).

- Sông Sa-lộc: cũng gọi bà-lâu, dịch là thật (kinh Viên Thủy Giới).

- Sông A-di: dịch là phụ.

### ĐỊA DANH - PHẦN NĂM MƯỜI TƯ

(Tên đất).

- A-na-bạt-đạt-đa trì: dịch là vô nhiệt (Đại Trí Luận - Quyển hai).

- Thi-mạn-đà-kỳ-ni trì: cũng gọi Mạn-đà-khẩn-ni, mạn-đà là hoa danh, khẩn-ni dịch là hữu (có).

- A-nậu-đạt trì: cũng gọi là A-nậu-đạt-đa, dịch là tiểu (kinh Hoa Nghiêm - Quyển một).

- Ma-ni trì: cũng gọi ma-đà-diên, dịch là túy (Tăng Nhất A-hàm - Quyển hai mươi hai).

- Bát-đầu-ma trì: xích liên hoa (Trường A-hàm - Quyển mười



tám).

- Bạt-đà trì: dịch là đại, cũng gọi là hiền (Quyển hai mươi).
- Na-lân-ni-đà: dịch là liên hà (hoa sen).
- Tu-đạt-kiệt-đà trì: cũng gọi Tu-ma-già trì, dịch là tụ hội (tạp A-hàm - Quyển ba mươi tám).
- Yết là trì: dịch là tánh (họ) (Quyển bốn mươi lăm).
- Tu-ma-na trì: tu là tánh (họ), Ma-na dịch là ý (Thập Tụng Luật, Sở Tụng - Quyển sáu).
- Tát-tỳ-ni trì: dịch là hữu xà long (Thiện Tụng - Quyển bốn).
- A-luyện trì: cũng gọi là A-luyện-nhã, dịch là bất trừ (Di-sa-tắc Luật - Quyển hai mươi chín).
- Ca-la trì: dịch là thời (Thiện Kiến Luật, Tỳ-bà-sa - Quyển bốn).
- Na-lợi trì: dịch là lậu khắc (Tam Tiểu Kếp Sao kinh).
- Câu-hy-la trì: dịch là thắng (Tạp Kinh).

### **CHÂU DANH - PHẦN NĂM MƯỜI LĂM**

(Tên vùng).

- Ấu-xà châu: cũng gọi là Uất-già, dịch là cao (Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa - Quyển ba).
- Bà-la châu: dịch là thắng.
- Châu Mạn-đà: cũng gọi mạn-đà, dịch là tối thắng.
- Câu-la-vệ-chữ (bãi nhỏ): dịch là ngạn (bờ).
- Châu Na-lân-la-tân: cũng gọi Na-lân-đà-la-tân-trà. Na-lân-đà-la dịch là nhân chủ, tân-trà dịch là tụ (Quyển bốn).
- Châu Lăng-già: dịch là áp (Lịch Quốc Truyện - Quyển bốn).

### **ĐỊA DANH - PHẦN NĂM MƯỜI SÁU**

(Tên đất)

- Phù địa: dịch là địa (Đại Trí Luận - Quyển bốn mươi hai).
- Bà-la-đề-tỳ: cũng gọi Ba-la-thê-tỳ, dịch là địa (kinh Hoa Nghiêm - Quyển bốn mươi tám).
- Ưu-tỷ: dịch là địa (kinh Xuất Diệu - Quyển tám).

### **THỦY DANH - PHẦN NĂM MƯỜI BẢY**

(Tên nước).

- Xà-lam thủy: dịch là lam-trước thủy (Đại Trí Luận - Quyển ba

mười tám).

- Bà-thi-lam thủy: cũng gọi Bà-lợi-lam, dịch là thủy (nước).

- A-ma-lặc thủy: dịch là vô cấu (kinh Đại bát Niết-bàn - Quyển mười hai).

- Thi-bà-la thủy: dịch là vô thắng.

- Bát-thư-la thủy: dịch là mỹ.

- Bà-ni: dịch là thủy.

- Uất-trì: cũng gọi là Ưu-trì-già, dịch là thủy (?).

- Bà-lợi: dịch là thủy.

- Bà-da: dịch là thủy, cũng gọi là nhủ.

- Bà-ma-ni thủy: cũng gọi Bà-la-ma-la, dịch là chỉ tức (Thập Tụng Luật Tập Tụng - Quyển ba).

- Diêu-bổ-na thủy: cũng gọi Dạ-mâu-na, dịch là thọ danh (Tăng Kỳ Luật - Quyển bốn).

- Bà-la thủy: dịch là thắng (Di-sa-tắc luật - Quyển mười chín).

- Hằng thủy: cũng gọi là Hằng-già, dịch là thiên đường lai (đến thiên đường) (Quyển hai mươi lăm).

- Diêm-mâu-na thủy (nước Diêm-mâu-na): dịch là phước (Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa - Quyển mười hai).

- A-xà-bà-la: dịch là dương lực (sức dê) (kinh Quá Khứ, Hiện Tại, Nhon Quả - Quyển bốn).

- Vô-đề thủy: dịch là hoan hỷ (kinh Thụy Ứng Bốn Khởi - Quyển hai).

### **HỎA DANH - PHẦN NĂM MƯỜI TÁM**

- Nhon-đà-la hỏa (lửa nhận-đà-la): dịch là chủ (kinh Hoa Nghiêm - Quyển bốn mươi tám).

### **PHONG DANH - PHẦN NĂM MƯỜI CHÍN**

- Tỳ-lam phong (gió tỳ-lam): cũng gọi Tỳ-lam-bà, cũng gọi là Tỳ-lam, dịch là tấn mãnh (Đại Trí Luận - Quyển bốn).

- Gió Ưu-đà-na: dịch là tự thuyết (Quyển sáu).

- Tăng già: dịch là tuyền (suối) (Trường A-hàm - Quyển hai mươi mốt).

- Tỳ-thấp-ba: bất công (công lực) (Tập A-hàm - Quyển mười một).

- Ưu-đà-la: dịch là đại phá (kinh Hưng Hiển).
- Mục-lân-đại mục-lân: dịch là thoát.
- A-nậu phong: dịch là tiểu (kinh A-nậu phong).
- Bà-lật-xà-na: dịch là xúc (Huyền Thổ Nhân Hiên Kinh).

### VIÊN DANH - PHẦN SÁU MƯƠI

(Tên khu vườn).

- Vườn Lam-tỳ-ni: cũng gọi Lưu-di-ni, dịch là đoạn, cũng gọi là tận (Đại Trí Luận - Quyển một).
- Cù-sư-la viên: Cù dịch là ngư, sư-la là đầu (Quyển ba).
- Kỳ-thọ viên: cũng gọi là Thị-đa, dịch là kỳ, dịch là thắng (kinh Hoa Nghiêm - Quyển bốn mươi bảy).
- Thích nan-đà viên: cũng gọi Thích-ca nan-đà, Thích-ca dịch là năng, nan-đà là hỉ (Quyển ba mươi sáu).
- Vườn An-đà: dịch là tát (Tăng Nhất A-hàm - Quyển ba).
- Vườn Ca-lan-đà: dịch là hảo nghiêm (Quyển năm).
- Vườn Âm-bà-bà-lợi: dịch là mạch kê (lúc gạo) (Quyển sáu).
- Vườn Tát-lư: cũng gọi là tát-la, dịch là sam ((?): cây sam) (Quyển chín).
- Vườn Cù-sư-la: dịch là nghiêm (Quyển mười).
- Vườn Đàn-bàn-na: cũng gọi Đàn-na-bàn-na, dịch là thí lâm.
- Vườn Ni-câu-lũ: cũng gọi ni-vật-lũ-đà, hoặc là ni-vật-đầu, dịch là vô tiết, cũng gọi là thí quảng (Quyển hai mươi ba).
- Vườn Tỳ-la-nhã: dịch là bất nhân tịnh (Quyển hai mươi bốn).
- La-ma: dịch là hí (Trung A-hàm - Quyển tám).
- Đa-ma: dịch là trọng (Quyển mười bốn).
- Ba-hòa-lợi: cũng gọi là bà-bà-lợi, dịch là mao y (Quyển năm mươi lăm).
- Lâu-tỳ: dịch là khả ái (Trường A-hàm - Quyển bốn).
- Vườn Bạt-đà-lợi: dịch là trường (Tập A-hàm - Quyển năm).
- A-tỳ-xà: dịch là vô chủng thiên (Quyển bốn mươi ba).
- Vườn Câu-tỳ-la: cũng gọi Câu-tỳ-đà-la, dịch là phá ác (Tăng Kỳ Luật - Quyển một).
- Vườn Câu-la: dịch là lực, cũng gọi là tánh (Tứ Phần Luật - Quyển mười bốn).
- Uất-tỳ-la-kiếp-ba-viên-trung: dịch là đại huyết, cũng gọi là đại đồng, kiếp-ba là phân biệt thời.

- Vườn Tỳ-la-da nữ: dịch là thất thời (Luật Di-sa-tắc - Quyển ba mươi tư).
- Vườn Phụ-luật: cũng gọi là phụ-lý-già, dịch là thứ (?) (Thiền Kiến Luật - Tỳ-bà-sa - Quyển ba).
- Vườn Ma-ha-na-già: dịch là đại long trượng (Quyển ba).
- Vườn Ba-lợi-da: dịch là khả hộ.
- Vườn Ma-già: dịch là tinh danh,
- Vườn Di-già: dịch là vân.
- Bà-lưu-sa-ca viên: dịch là kiên (Quyển năm).
- Vườn Nan-đà: dịch là hoan hỷ (Quyển mười một).
- Vườn Cù-tư-đa: dịch là bạch ngư (Quyển mười ba).
- Ma-la viên: dịch là hoa (Quyển mười bốn).
- A-na-phân-a-lam: cũng gọi A-na-tha-tân-trà-trì-tư-da a-la. A-tha dịch là cô, tân-trà-đa-tư-da là cấp, a-la là viên, dịch là vườn cấp cô (kinh Xuất Diệu - Quyển một).
- Vườn Bàn-trà: dịch là sắc (kinh Ba-tu-mật - Quyển một).
- Vườn Na-đà: dịch là thanh (tiếng) (kinh Tăng già La-sát Sở Tập - Quyển ba).
- Vườn Nan-đà viên: cũng gọi Nan-đà-bà-na, nan-đà dịch là hỉ, bà-na dịch là lâm.
- Vườn Câu-tát: cũng gọi Câu-tát-la, dịch là công (Sanh Kinh - Quyển bốn).
- Vườn Già-lân-trúc: tên một loài chim (kinh Trì Nhơn Bồ-tát - Quyển thượng).
- La-già-lam: truyện gọi là lý thọ (kinh Ngoại Viên - Quyển ba).
- A-lê-lâm: truyện gọi là thánh viên.

### **LÂM DANH - PHẦN SÁU MƯƠI MỐT**

- Ma-ha-ban: cũng dịch là Ma-ha-bàn-na, Ma-ha là đại, bàn-na là lâm (Đại Trí Luận - Quyển ba).
- Lam-tỳ-ni-lâm (rừng Lam-tỳ-ni): cũng gọi là lâm-tỳ, dịch là tận, cũng gọi là đoạn (Quyển hai mươi sáu).
- Rừng Bà-la: dịch là thắng.
- Xá-ma-lê: cũng gọi Đạm-bà-lê, dịch là mộc miên (Quyển ba mươi ba).
- Rừng Ca-tỳ-la-ba tiên nhơn: cũng gọi Ca-tỳ-la bạt-tư-xú. Ca-tỳ-la dịch là thượng, bạt-tư-xú dịch là trụ xứ.

- Rừng Ấu-lâu-tần-loa-thọ: dịch là mộc qua (Quyển bốn mươi bốn).
- Tu-thọ-ma-thọ-lâm: cũng gọi Tu-phù-mị, tu là tánh, phù-mi là địa (Quyển ba mươi tám).
- A-la-bà-già lâm: cũng gọi A-la-bà-thọ, a là bất, a-bà phân là chư (?) (Quyển tám mươi tư).
- Kỳ-hoàn lâm: rừng Kỳ-hoàn, cũng gọi Kỳ-đa-bàn-na, hoặc kỳ-na-bàn-na. Kỳ-đa là thắng, bàn-na là lâm (kinh Hoa Nghiêm - Quyển ba mươi bảy).
- Rừng Ưất-đàm-bát: cũng gọi Ưu-đàm-bà-la, hoặc Ưu-đàm-bát. Ưu dịch là khởi, đàm-bà-la là không (Đại Bát Niết-bàn - Quyển mười bảy).
- An-đà lâm: dịch là ẩm (Trung A-hàm - Quyển hai).
- Rừng Di-tát-la: cũng gọi Di-già-la-đỏa. Di-già dịch là vân, tát-la dịch là sam (Quyển mười bốn).
- Rừng Ba-bà-lê-am-bà: cũng gọi bà-ba-lợi Am-bà-la. Bà-ba-lợi dịch là y, Am-bà-la là tên một loài quả (quả danh) (Trường A-hàm - Quyển mười hai).
- Rừng Tỳ-la: dịch là nam (Quyển mười tám).
- Rừng Tỳ-ế-lặc: dịch là bất úy.
- Rừng Na-la: dịch là địch (cỏ) (Tập A-hàm - Quyển bốn).
- Rừng Ba-ý-lợi Phất-đa-la-kê: cũng gọi Ba-sát-lợi-đa-la. Ba-lợi dịch là cây (thọ danh), Phất-đa-la là tử.
- Rừng Sơn-đa-già-kỳ: cũng gọi Đa-già-kỳ-lợi, đa-già dịch là khúc, kỳ-lợi dịch là sơn, cũng gọi là đầu (Quyển hai mươi chín).
- Rừng An-xà-na: dịch là hoa danh (tên hoa).
- Rừng Đà-bà-xà-lê-ca: cũng gọi đà-bà-xà-lê giới. Bà-bà dịch là tử trạch, xà-lê giới là hỏa.
- Rừng Ha-lê-lặc: dịch là thiên chủ phù lai (Thập Tụng Luật, Tam Tụng - Quyển một).
- Rừng Thị-câu-lô-đà: thị là vô tiết, cũng gọi là tận duy (Quyển năm).
- A-ma-lặc lâm: cũng gọi là Am-ma-lặc dịch là vô cấu (Thất Pháp - Quyển sáu).
- Rừng Thi-lợi mạn-trà-la: Thi-lợi dịch là kiết, Mạn-trà-la dịch là viên (tăng kỳ luật - Quyển hai mươi chín).
- Na-lợi lâm: cũng gọi na-la, dịch là quán (Tứ Phần Luật - phần bốn - Quyển một).

- Rừng Ba-lợi: dịch là bách lực (Quyển ba).
- Thi-đà lâm: cũng gọi là Thắng-xà-bà, hoặc thi-thi-bà, dịch là khẩn thật.
- Rừng Câu-thi-la Mạt-la vương: Câu-thi-na là mao thành, mạt-la là họ (Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa - Quyển một).
- Rừng A-thố: dịch là tiểu (Luật Di-sa-tắc - Quyển bốn).
- Rừng Kỳ-bà: dịch là kim.
- Rừng Nan-đà: dịch là hoan hỷ.
- Rừng Tỳ-lê-sát-tỳ dịch là lâm (Quyển bốn).
- Rừng Am-la: thọ danh (tên cây) (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển mười một).
- Rừng Đa-ma-sa: dịch là tát (ấm) (Quyển ba mươi lăm).
- Rừng Trúc-ca-lan-đà: Ca-lan-đà dịch là hảo thanh điều (chim tiếng hay (Quyển bốn mươi sáu).
- Rừng Ma-ha đề-ba-am-la: dịch là đại thiên quả.
- Rừng Bà-lê-ca-am-la: Bà-lê-ca dịch là thủ chi hộ (Quyển năm mươi sáu).
- Rừng Bà-lê-cấp: cũng gọi Ba-la-xá, dịch là tha lạc (kinh Ma-đắc-lặc-già - Quyển bốn).
- Rừng Đa-già-kỳ: dịch là khúc cảnh (cổ) (kinh giới tương ứng).
- Rừng Bà-kỳ-thi-ma: cũng gọi Bạt-kỳ-thi-thâu-ma-la. Bạt-kỳ dịch là tụ, thi-thâu-ma-la dịch là sát tử.
- Rừng Đà-bà-xà-lê-ca: Bà-xà dịch là bình, xà-lê là thiêu (kinh Phật kiến Mục Ngưu Lạc Đạo).
- Thân-nộ lâm: cũng gọi Thân-nộ-ba, dịch là thật (kinh Diếp Dụ Đa Sa).
- Rừng Tát-la-lê: dịch là sam (kinh Bất Tịnh Quán).
- Rừng Đàn-đặc-la-hòa: cũng gọi Đàn-trà-bà-la. Đàn-trà dịch là phạt, bà-la dịch là thắng (Thiện Vương Hoàn Công Đức Kinh).
- Đàm-ma-la-nhã: truyện gọi là pháp lâm (Quyển ba).

## THỌ DANH - PHẦN SÁU MƯỜI HAI

(Tên cây)

- Bồ-đề thọ: Bồ-tát là đạo, cũng gọi là trí (Đại Trí Luận - Quyển một).
- Thi-lợi-sa thọ: cũng gọi Sư-lợi-sa. Thi-lợi-tha dịch là tu.
- Đa-la-thọ: cũng gọi Đa-la, dịch là trùng.

- Kha-lợi-la: cũng gọi Kha-địa-la, kha dịch là không, địa-la là phá.
- Thi-câu-lư-đà thọ: cũng gọi là Ni-câu luật, dịch là tứ duy, cũng gọi là vô tiết (Quyển bốn).
- Tất-bất-la-thọ: dịch là dĩ Bồ-đề thọ (Quyển mười hai).
- Xá-ma-lợi thọ: cũng gọi Đạm-ma-lợi dịch là mộc miên.
- A-lê-sát: dịch là Hà-lê-tất-sát, dịch là vô hoàn.
- Ba-lê-chất-cấu thọ: cũng gọi Ba-lợi-chất-đa-la. Ba-lợi dịch là hộ, chất-đa là chủng chủng.
- Tất-la: dịch là sam (Quyển hai mươi ba).
- Diêm-phù-đàn thọ: cũng gọi Diêm-phù-na-đà. Diêm-phù là thọ đa, Na-đà dịch là giang (kinh Hoa Nghiêm - Quyển ba mươi).
- Ưu-đà-già-sa-la Chiên-đàn: Ưu-đà-già dịch là thượng, sa-la dịch là thượng (Quyển bốn mươi chín).
- Na-sát-la-thọ: cũng gọi Nặc-sát-đa-la, dịch là tinh (ngôi sao).
- Bà-sí-la-thọ: dịch là bạch lộ (cò trắng) (Đại Niết-bàn - Quyển chín).
- Thi-ca-la-thọ: dịch là bất hắc, cũng gọi là bất thời.
- bà-la-xá thọ: dịch là xích thọ.
- Ca-ni-ca thọ: cũng gọi Ni-hại-ca-la. Ni-hại là nhĩ, ca-la là tác.
- A-thúc-ca thọ: cũng gọi A-thâu-ca dịch là vô ưu.
- Bà-sát-la thọ: dịch là trùng.
- Lư-chỉ-na: dịch là ngưi hoàng.
- Am-ma-la thọ: cũng gọi Am-bà-la, cũng gọi là Am-la dịch là tạc quả (Quyển hai mươi sáu).
- Mạn-già-lê: dịch là canh địa (Quyển hai mươi bảy).
- Uất-đàm-bát thọ: cũng gọi Ưu-đàm-bà-la, ưu dịch là khởi đàm, bà-la dịch là không (Quyển ba mươi).
- Kiệt-ma-la: cũng gọi Kiền địa-ma, dịch là hương hoa (Tăng Nhất A-hàm - Quyển hai mươi chín).
- Mạt-la: dịch là tánh, cũng gọi là lực (Trường A-hàm - Quyển ba).
- Bà-lợi-am: cũng gọi Ba-bà-lợi A-bà-la. Bà-lợi dịch là y.
- Chiêm-bà: dịch là kim sắc hoa thọ.
- Ba-ba-la-la: dịch là lạc.
- Tu-ma-da: dịch là hảo hỷ.
- Ba-sư: dịch là hạ sanh.
- già-da: tên nước.

- Bạt-đà-la-tát thọ: cũng gọi Bạt-đà-la bà-la hay Bạt-đà-an-la, bạt-la dịch là hiền, sa-la dịch là thật (tạp A-hàm - Quyển hai).
- Bà-lợi-da-đa-la Câu-tỳ-đa-la thọ: Bà-lợi-da-đa-la dịch là du hý, câu-tỳ-la là địa phá (Quyển mười chín).
- Bà-la-tỳ-sa: dịch là đại nhập (Thập Tụng Luật - Thất Pháp - Quyển sáu).
- Sư-la thọ: cũng gọi thi-la, dịch là thạch (đá).
- Ca-tỳ-đà thọ: cũng gọi Ca-tỳ-đà dịch là lê (Tăng Kỳ Luật - Quyển ba mươi ba)
- Kiến-đà thọ: dịch là địa trì.
- Ha-lê-lặc: dịch là thiên chủ trì lai (Di-sa-tắc Luật - Quyển mười hai).
- A-ma-lặc: dịch là vô cấu.
- Tỳ-ế-lặc: dịch là vô úy.
- Y-la thọ: dịch là hương (Quyển mười chín).
- Ma-đầu thọ: dịch là sát (xét lại) (Quyển ba mươi một).
- Hòa-già-bà: dịch là Bạt-già-bà là họ (tánh) (Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa - Quyển một).
- La-đa: dịch là thắng mã.
- Kiền-đà Am-la-thọ: dịch là hương quả (Quyển ba).
- Mạn-đà-la: luật gọi là luyện thọ (Quyển bốn).
- Ma-ha-sa-lợi-bà-thọ: Ma-ha-lợi dịch là đại đạo (đạo: lúa), bà là hữu.
- Ba-na-sa thọ: dịch là đại diệp (Quyển mười bốn).
- Mục-đa-la: dịch là thắng (Quyển mười bảy).
- Bà-la-ế: dịch là vân.
- Xá-na: dịch là tịch tịnh.
- Chất-đa-la-bà-sát-lợi thọ: Chất-đa-la dịch là chủng chủng, Bà-sát-lợi dịch là trùng hoa (A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa - Quyển mười bảy).
- Bà-thọ-tử-la: dịch là thắng (Quyển mười hai).
- Lô-ế-ni-dược-đăng: dịch là tợ liên hoa (Quyển mười bốn).
- Bà-đà-la-thọ: dịch là đại (Quyển mười bảy).
- Can-xà-na lâm: dịch là kim (vàng) (Quyển hai mươi bảy).
- Tát-già-nhã-na: cũng gọi Tát-đỉnh-ni-na-ma. Tát-già: thật, cũng gọi là đê; thi-na-ma: yếu kỹ.
- Chất-đa-la-tha: cũng gọi Chất-đa-la-la-tha. Chất-đa-la là chủng chủng, la-tha là xa (xe).
- Pha-phú-sa; bất hảo ngữ.



- Di-thi-ca-bà-na: dịch là tạp lâm.
- Nan-đà-na: dịch là Nan-đà-bà-na, dịch là hoan hỷ lâm.
- Thiên-xà-na: cũng gọi Na-xà-la dịch là hảo (Tỳ-bà-sa- Quyển hai).
- Già-tân-xà-la: cũng gọi Kiếp-tân-xà-la, dịch là điều cứu.
- Y-thuyết-đa: dịch là hảo.
- Na-lê-già-la: dịch là lậu liệt ốc (nhà).
- Ma-lâu-thọ: dịch là thọ (ngang) (kinh Xuất Diệu - Quyển ba).
- Tát-lô-hảo thọ: dịch là thật (Quyển chín).
- Ca-la-na thọ: dịch là tác (kinh Hoa Đầu - Quyển năm).
- Cù-la thọ: dịch là viên hữu (Thập Trụ Đoạn Kết - Quyển bảy).
- Căng-thăng-khu thọ: dịch là anh vũ (Kinh Bà-tu-mật - Quyển ba).
- Sát-thọ-lợi-thọ: dịch là huân (kinh Bách Cú Thí Dụ - Quyển một).
- Ba-sát thọ: dịch là Tợ Bồ-đề thọ (Quyển bốn).
- Trước-ba-hoàn thọ: cũng gọi Tu-ba-la-na, dịch là hảo thọ (Độ Vô Cực Kinh - Quyển tám).
- Ương-già-đà: dịch là thể (Quán Phật Tam-muội Kinh - Quyển một).
- Ba-đà-la: dịch là phá (kinh Hiền Kiếp - Quyển ba).
- Thi-xá-hòa thọ: cũng gọi Thăng-xá-bà, dịch là thọ thật.
- la-ma-tử: dịch là hí.
- Bà-sư-lợi-hoa thọ: dịch là độ sanh (Niệm Phật Tam-muội -

---

Quyển một).

- Đà-thố-già-lê-hoa thọ: dịch là tác.

- Ca-đàm-ba hoa thọ: bạch hoa (Quyển bốn).

- Già-cưu thọ: cũng gọi Ca-cưu-phu dịch là lãnh (cổ) (Tăng-già La-sát sở tập kinh - Quyển hai).

- Ca-tỳ-la-vệ thọ: cũng gọi Ca-tỳ-la-bạt-xú. Ca-tỳ-la dịch là tiên nhơn, Bạt-xú là trụ xứ (kinh Nghĩa Túc - Quyển hạ).

- Tô-duy-đồ thọ: cũng gọi Tô-tát thiền ni. dịch là hảo đình (Song Quyển Niết-bàn Kinh - Quyển một).

- Đễ-di-la thọ: dịch là tế (nhỏ) (A-siễm Truyện Kinh - Quyển hạ).

- A-niết-ba-tha thọ: cũng gọi A-xà-ba-ba-đà. A-xà-ba là mã (ngựa), Bà là cước (chân) (Tạp Kinh).

- Lam-tỳ thọ: dịch là thuy (xuống).